

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

BẢN TIN THÁNG 1

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến nay trong vùng trung bình khoảng 16 mm. Trạm Mường Lát có lượng mưa tháng nhỏ nhất là 0 mm, trạm Như Xuân có lượng mưa tháng lớn nhất là 58 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến ngày 27/12/2023 trong vùng trung bình khoảng 514 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 767 mm, và trạm Mường Lát có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 194 mm. Lượng mưa lũy tích Vùng thượng sông Mã, tại trạm Mường Lát thấp hơn TBNN khoảng 27%, Hội Xuân thấp hơn TBNN khoảng 1%. Vùng trung du sông Mã, tại trạm Yên Định thấp hơn TBNN khoảng 15%, Cẩm Thủy tương đương TBNN. Vùng ven biển, tại trạm Thanh Hóa thấp hơn TBNN khoảng 42%, Như Xuân thấp hơn TBNN khoảng 19%, Tĩnh Gia thấp hơn TBNN khoảng 20%. Vùng sông Chu, tại trạm Bái Thượng thấp hơn TBNN khoảng 3%, Xuân Khánh thấp hơn TBNN khoảng 17%, Cửa Đạt thấp hơn TBNN khoảng 5%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến nay trong vùng phổ biến từ 20-40 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến 7 giờ ngày 27/12/2023 phổ biến từ 805 - 939 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 1588 mm và trạm Mường Xén có lượng mưa thấp nhất với 451 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại các trạm cao hơn 24% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 9-24% so với cùng kỳ năm 2022, 2021.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến nay trong vùng phổ biến từ 220-250 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến 7 giờ ngày 27/12/2023 phổ biến từ 1.739 – 2.029 mm; trạm Kỳ Anh có lượng mưa lớn nhất với 2.432 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 1.338 mm. Lượng mưa lũy



tích từ 1/9/2023 đến nay cho thấy tất cả các trạm đều cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 14 ÷ 68%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến nay vùng sông Gianh ở Quảng Bình đạt từ 102 - 402mm, trung bình 184,8mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 318 - 334mm, trung bình 313,6mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 13%, tại Tuyên Hóa cao hơn 26%, tại Đồng Tâm cao hơn 45%, tại Mai Hóa thấp hơn 43%, tại Minh Hóa cao hơn 26%, tại Tân Mỹ cao hơn 5%, tại Phong Nha cao hơn 32%, tại Việt Trung cao hơn 20%, tại Trooc cao hơn 4%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 10%, tại Lệ Thủy cao hơn 16%, tại Kiến Giang cao hơn 8%. Trung bình vùng sông Gianh Bắc Quảng Bình cao hơn 31%; vùng Nam Quảng Bình sông Nhật Lệ cao hơn 10%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/12 đến ngày 27/12 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 196 ÷ 486mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/9/2023 đến nay tại các trạm chính trong toàn vùng từ 1611 – 2400 mm. So với các năm, tại một số trạm chính thì hầu hết cao hơn so với TBNN từ 11 - 44%, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 từ 28 ÷ 63%; So với cùng kỳ năm 2021 cao hơn từ 2 ÷ 24%, So với cùng kỳ năm 2016 có trạm Gia Vòng, Thạch Hãn thấp hơn từ 5-15%; còn lại các trạm cao hơn từ 14 – 28%; So với cùng kỳ năm 2015 hầu hết tại các trạm cao hơn từ 43 ÷ 75%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 12 từ ngày 01/12 đến nay trong vùng phổ biến từ 388 ÷ 984 mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9 đến ngày 29/12/2023 trong vùng phổ biến từ 3478 ÷ 4058 mm, tại trạm Phú Ốc có lượng mưa lớn nhất với 4406 mm và trạm A Lưới có lượng mưa thấp nhất với 3198 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 35 ÷ 113% so với cùng kỳ TBNN; tại tất cả các trạm đều cao hơn 4 ÷ 99 so với cùng kỳ năm 2022; tại hầu hết các trạm cao hơn từ 6 ÷ 55%, riêng trạm A Lưới thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2021; tại tất cả trạm cao hơn từ 7 ÷ 55% so với cùng kỳ năm 2016; tại tất cả các trạm cao hơn 73 ÷ 220% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa Tháng 4/2023:

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tháng 1 trong vùng từ 27 – 88 mm (dự báo lượng mưa cao nhất là 88 mm tại trạm Cửa Đạt và thấp nhất là 27 mm tại trạm Mường Lát). Trung bình toàn tỉnh đạt 54 mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng 1 từ ngày 1/1-31/1/2024, vùng lưu vực sông Lam và phụ cận có mưa, lượng mưa phổ biến từ 9-60mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng 1 từ ngày 1/1 - 31/1/2024 trong vùng phổ biến từ 47 – 123 mm, lượng mưa các trạm cao hơn từ 7 - 35% so với cùng kỳ TBNN.



- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tháng 1 từ 1/1-31/1/2024, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 39-141mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 120-156mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo tại các trạm chính trong vùng trong tháng 1/2024 phổ biến từ 61 - 154mm. So với cùng kỳ TBNN lượng mưa dự báo tại các trạm hầu hết thấp hơn từ 68-76%. So với năm 2022 hầu hết các trạm thấp hơn từ 94 - 97%, so với năm 2021 hầu hết các trạm thấp hơn từ 96 - 98%.

- LVS Hương: Lượng mưa tháng 1/2024 từ 01/01 - 31/01/2024 dự báo phổ biến từ 79 ÷ 91 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay và dự báo mưa tháng 01/2024

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tháng 12/2023 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 1/2024 (mm)
					TBNN	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	16	426	-42	-62	-56	-38	-49	53
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	14	636	-3	-18	-31	+67	+13	80
3	Yên Định	Thanh Hóa	24	506	-15	-45	-48	+26	-23	44
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	6	463	-1	-13	-34	+11	+27	42
5	Như Xuân	Thanh Hóa	58	625	-19	-49	-33	-44	-42	63
6	Mường Lát	Thanh Hóa	0	194	-27	-4	-39	+10	-44	27
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	3	527	0	-9	-11	+15	-17	45
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	16	496	-17	-30	-37	+28	-24	41
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	28	740	-20	-59	-50	-24	-36	78
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	23	767	-5	-8	-31	+36	-1	88
11	Vinh	Nghệ An	173,3	1588,4	+27	-31	+12	-2	+92	60,3
12	Đô Lương	Nghệ An	48,8	1112,8	+23	-24	-2	-9	+54	43,0
13	Cửa Rào	Nghệ An	11,6	681,2	+57	+34	+4	-7	+85	21,4
14	Tây Hiếu	Nghệ An	8,9	722,3	+5	-47	-30	+20	+46	30,5
15	Nam Đàn	Nghệ An	46,0	1165,0	+16	-22	+3	-32	+65	42,5
16	Quỳ Châu	Nghệ An	11,2	821,3	+35	-16	-16	+27	+58	28,8
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	8,8	754,8	-12	-56	-47	-18	+2	19,9
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	14,8	768,9	+31	-10	-18	+10	+61	22,0
19	Mường Xén	Nghệ An	3,0	451,0	+30	-38	+24	+8	+19	9,0
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	19,0	876,0	+29	-30	-23	+15	+96	16,9
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	388,4	2431,8	+27	+33	-2	+2	+72	123,0
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	87,2	1338,5	+14	-11	-5	-34	+25	67,7
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	404,1	2258,5	+30	+63	+10	-16	+70	110,0
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	164,0	2242,4	+68	+59	+51	+94	+154	56,1
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	209,0	1761,0	+28	+36	+11	-20	+60	72,1
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	135,0	1563,0	+39	+18	+16	-1	+38	47,4



27	Ba Đồn	Quảng	192	1569	+13	+25	-23	-29	+37	110
28	Tuyên Hóa	Quảng	167	1843	+26	+52	+24	-36	+46	97
29	Đồng Tâm	Quảng	195	2249	+45	+61	+50	-28	+79	89
30	Đồng Hới	Quảng	319	1709	+10	-20	-20	-32	+59	120
31	Lệ Thủy	Quảng	318	1936	+16	+5	-2	-34	+24	123
32	Kiến Giang	Quảng	334	1969	+8	+24	-21	-26	+23	156
33	Khe Sanh	Quảng Trị	196,3	1610,9	+44	+63	+24	+25	+43	61,4
34	Đông Hà	Quảng Trị	309,6	2185,7	+26	+41	+2	+14	+64	128,1
35	Gia Vòng	Quảng Trị	355,3	2165,6	+23	+42	+3	-5	+75	109,3
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	251,0	2400,2	+11	+28	+5	-15	+53	110,0
37	Cửa Việt	Quảng Trị	486,4	2262,5	+19	+53	+22	+28	+72	153,9
38	A Lưới	TT Huế	983,5	3198,2	+35	+4	-3	+9	+108	74,4
39	Huế	TT Huế	744,2	4061,1	+93	+42	+25	+38	+167	90,3
40	Kim Long	TT Huế	714,8	4132,6	+111	+72	+26	+45	+188	79,0
41	Nam Đông	TT Huế	661,4	4015,6	+59	+11	+6	+23	+89	87,7
42	Phú Ốc	TT Huế	806,3	4405,9	+113	+99	+55	+55	+220	90,7
43	T. Nhật	TT Huế	388,0	3375,0	+54	+6	+13	+7	+73	72,7

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	1285,6	88	86	+12	+3	+9	+30	+41	-9
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	228,2	86	84	-7	-13	-12	-9	+13	-4
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	1121,1	80	78	+10	+10	+18	+1	+40	-3
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	363,49	96	95	+6	+4	+6	+11	+18	-3
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	187,1	99	99	10	-1	1	3	24	-2
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	526,58	100	100	+17	0	+2	+37	+55	-10
	Toàn vùng		4215,7	3712,1	88	85	+9,5	+2	+9	+19	+38	-5

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 80-100% DTTK (trung bình toàn vùng 88%), cụ thể: Thanh Hóa 88%, Nghệ An 86%, Hà Tĩnh 80%, Quảng Bình 96%, Quảng Trị 99%, TT.Huế 100%. Toàn vùng cao hơn 9,5% so với TBNN, cao hơn so cùng kỳ năm 2022, 2021 là 4-9%; cao hơn 19-38% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 88% so với dung tích thiết kế, cao hơn TBNN 12%, cao hơn cùng kỳ năm 2022, 2021 là 3-9%, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 30% và cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 41%.



2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 86% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn từ 9-13% so với năm 2016, 2021, 2022 và cao hơn 13% so với năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 80% so với thiết kế. Cao hơn 10% so với TBNN, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 18% so với cùng kỳ năm 2021 và cao hơn cùng kỳ năm 2016 và 2015 là 1-40%.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 96% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+6%), năm 2022 là (+4%), năm 2021 (+6%), năm 2016 (+11%), năm 2015 (+18%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 99% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 1% so với cùng kỳ năm 2022, và cao hơn 1% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn khoảng 3% so với năm 2016 và cao hơn 24% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 100% dung tích thiết kế, cao hơn 17% so với cùng kỳ TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 55% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	1005,9	90	87	+14	+7	+14	+36	+47	8	70
2	Trung Sơn	348,5	332,4	95	86	+8	+9	+5			77	54
3	Hùa Na	569,4	546,5	96	94	+6	+11	0	+12	+24	20	8
4	Bản Vẽ	1.834,6	1.804,7	98,4	97,8	+5,7	+7,1	+7,9	+3,3	+15,2	63,2	71,4
5	Quảng Trị	162,99	161,74	99	99	+6	+2	0	0	+30	18	18,15
6	Tả Trạch	486,38	427,45	102	101	+20	0	+2	+46	+68	102,22	80
7	Bình Điền	423,68	422,54	100	100	+17	+1	0	+1	+54	76,91	55,79
8	Hương Điền	820,66	820,38	100	100	+4	+6	0	+2	+10	184	178

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 95-100% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 80-100% DTTK (trung bình toàn vùng 88%), cụ thể: Thanh Hóa 88%, Nghệ An 86%, Hà Tĩnh 80%, Quảng Bình 96%, Quảng Trị 99%, TT.Huế 100%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 42-



74% DTTK. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 575.887ha; trong đó diện tích lúa 347.164ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 1.070,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 27/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 5/32 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Mậu Lâm, Xóm Yên, Bai Ngọc, Bằng Lợi, Trung Tọa.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 459,71 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 5/37 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Lách Bưởi, Xuân Dương, Khe Nậy, Yên Trạch, Đá Bàn có mức đảm bảo cấp nước thấp.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 458,43 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 56,57 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.191,6 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 189,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 646,725 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1285,6	1050,2	81136	1070,4	99,8	80983	44	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	228,2	196,8	33795,3	459,71	96	33308,4	55	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	1121,1	991,4	28531	458,43	100	28531	60	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	363,49	331,42	7733	56,57	100	7733	74	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	187,1	167,3	14191,6	189,8	100	14191,6	73	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	526,58	440,89	37460	646,72	100	37460	65	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng		3712,1	3121,8	202847	2881,6	99,7	202207	57	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	479	+83	-37	-76	Rủi ro hạn vừa
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	717	+251	+5	-55	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	551	+336	-10	-60	Rủi ro hạn vừa
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	506	+212	+5	-54	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	688	+126	-14	-64	Rủi ro hạn vừa
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	223	+186	-19	-55	Rủi ro hạn vừa
Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Cẩm Thủy	572	+323	+5	-51	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	538	+171	-13	-59	Rủi ro hạn vừa
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	818	+127	-15	-61	Rủi ro hạn vừa
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	856	+142	+4	-43	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	1650,7	+156	+25	-38	Rủi ro hạn thấp



Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1157,4	+175	+23	-56	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	704,1	+496	+56	-9	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	753,6	+128	+5	-58	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1208,9	+152	+17	-44	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	851,0	+209	+36	-40	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	775,9	+138	-13	-67	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	791,8	+323	+29	-26	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	461,0	+1129	+32	-42	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	893,4	+158	+26	-54	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2563,1	+141	+26	-20	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1408,5	+184	+14	-39	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2373,8	+816	+28	-23	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	2304,5	+322	+69	-14	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1835,7	+276	+27	-20	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1612,2	+270	+38	-25	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng	1689	+115	+13	-33	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1947	+198	+27	-36	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2344	+217	+45	-27	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới,	1838	+121	+9	-33	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H.	2082	+106	+16	-34	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	2147	+80	+8	-36	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1806	+18	+10	+25	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	2461	+25	+18	+49	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	2229	+11	+16	+26	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	2296	+8	+13	+36	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	3154	+32	+23	+57	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3376	+217	+37	-31	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	4240	+388	+87	-14	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương	4301	+378	+107	+25	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4168	+354	+57	-30	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà,	4588	+374	+107	+8	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3512	+386	+52	-27	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	1.000-1.500
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900	0	86.500	1.000-1.500
Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	100



Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	5-15
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	0
Toàn vùng	575.887	136.696	92.027	347.164	381.798	74.975	8.803	326.020	2.105-3.115

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2023-2024 dung tích hữu ích các hồ còn phổ biến 50-70% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 55% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, tập trung chủ yếu ở LVS Mã và LVS Lam, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 1.000-1.500ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, đuôi kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã thuộc Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Mậu Lâm, Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vân, Xóm Yên, Bai Ngọc...

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán vùng ngoài công trình thủy lợi vào khoảng 1.000-1.500ha tập trung ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ và Diễn Châu.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...



- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.
- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.
- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

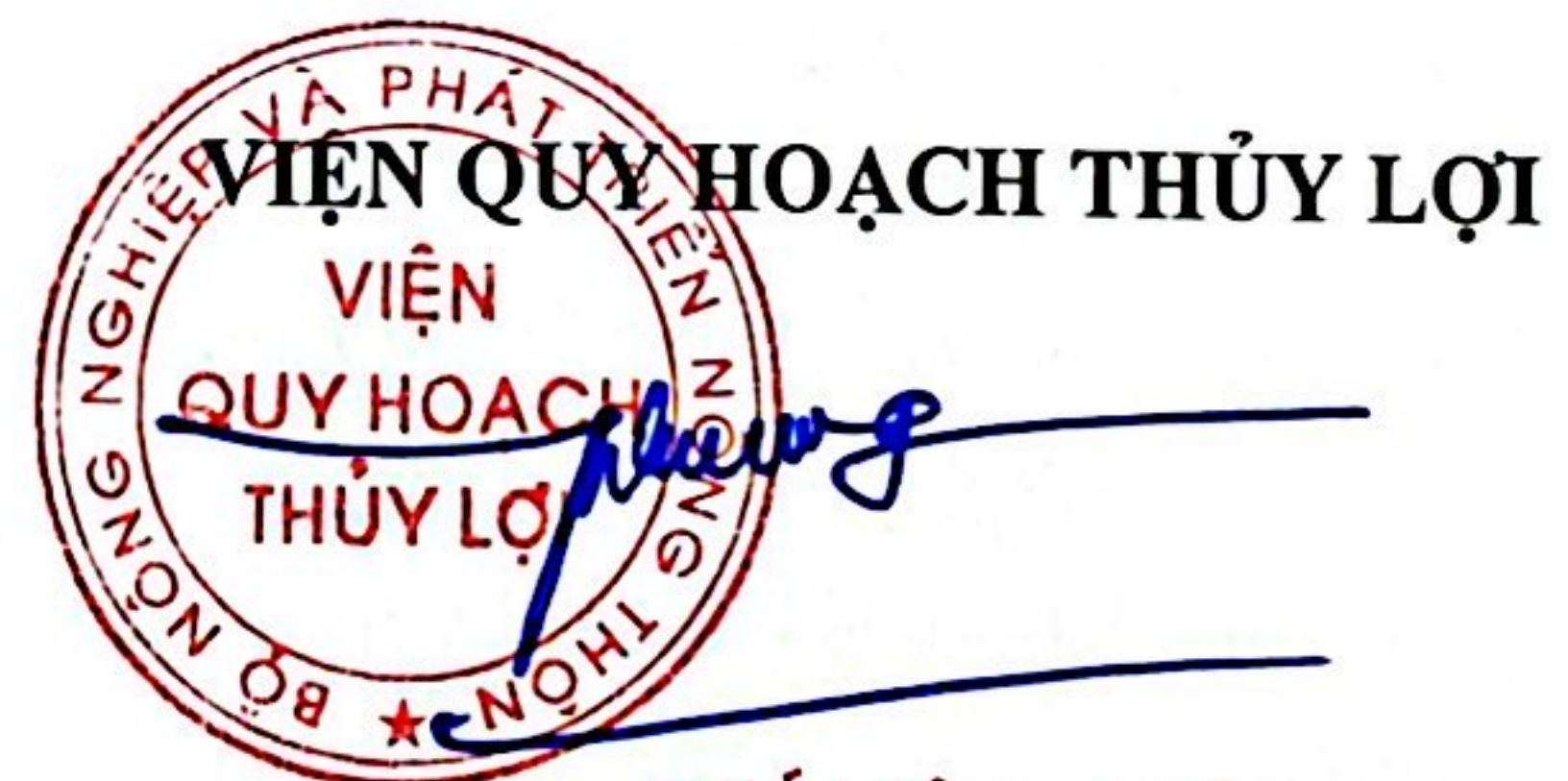
- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	1005,9	790,1	69000,0	960,8	100	69000,0	39	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			37126,1					
3	Sông Mực	176,3	163,3	5039,7	38,8	100	5039,7	70	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	342,4	3,0	92	315,0	99	Có nguy cơ thiếu nước
5	Đồng Bê	1,9	1,9	148,9	1,3	100	148,9	57	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	53,1	50,2	2863,0	32,3	100	2863,0	35	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,2	6,4	370,8	3,5	100	370,8	72	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	2,3	2,2	243,0	2,3	100	243,0	37	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	60,8	0,6	100	60,8	35	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngư	7,2	6,9	428,6	3,7	100	428,6	49	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	2,3	2,2	112,0	1,0	100	112,0	57	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	1,2	1,1	84,2	0,4	100	84,2	88	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	3,1	2,6	365,1	2,9	100	365,1	33	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	3,6	2,9	241,1	1,7	100	241,1	57	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	1,2	1,1	134,4	0,8	100	134,4	86	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,6	0,5	106,4	1,0	64	68,1	0	Có nguy cơ thiếu nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	83,8	0,5	100	83,8	31	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,3	0,3	68,3	0,4	100	68,3	25	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,2	0,2	29,1	0,2	100	29,1	18	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,2	48,6	0,2	100	48,6	49	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,4	62	26,3	0	Có nguy cơ thiếu nước
22	Vinh Quang	0,7	0,6	28,0	0,2	100	28,0	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	6,0	5,8	377,1	3,6	100	377,1	93	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	4,1	4,0	112,7	1,6	100	112,7	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,3	1,3	143,9	2,1	100	143,9	25	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	73,8	1,1	100	73,8	81	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,7	50	38,6	0	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,0	1,3	78	117,0	28	Có nguy cơ thiếu nước
29	Chòm Mót	0,2	0,1	93,2	1,4	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	50,7	0,8	100	50,7	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,5	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	3,5	3,3	164,3	1,2	100	164,3	90	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		1285,6	1050,2	81136	1070,4	99,8	80983	44	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	86	0,89	100	86,0	67	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	1,8	1,5	237	1,95	100	237,0	10	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	0,8	0,7	179	1,90	75	134,3	10	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	3,1	2,9	205,2	1,84	100	205,2	52	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,6	2,4	111	0,96	100	111,0	85	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	1,4	1,3	152	1,36	100	152,0	36	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,9	1,7	235	2,20	100	235,0	58	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	3,0	2,7	292,9	3,06	100	292,9	50	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	4,9	4,6	1008,88	10,32	70	706,2	12	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kẻ Sặt	3,0	2,9	187,1	1,98	100	187,1	37	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	4,7	4,4	158,02	1,67	100	158,0	61	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	4,3	3,9	200,36	2,12	100	200,4	50	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	5,3	4,8	363,3	3,78	100	363,3	44	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vũng	14,2	13,0	511,41	5,34	100	511,4	49	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	4,9	4,6	398,3	4,22	100	398,3	49	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	4,5	4,1	353,6	3,65	100	353,6	58	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	5,4	5,1	127,89	1,36	100	127,9	66	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	67,3	56,0	1844,53	18,91	100	1844,5	51	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	3,9	3,7	361,4	3,73	100	361,4	43	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	212,4	1,86	100	212,4	88	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,9	0,9	275,6	2,25	60	165,4	10	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	1,6	1,6	243,2	1,99	100	243,2	83	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	112,8	0,36	100	112,8	86	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	14,0	14,0	545,7	3,82	100	545,7	40	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	4,2	4,2	248,6	1,56	100	248,6	60	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	48,4	36,9	2111,16	9,35	100	2111,2	89	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	4,4	3,1	66,7	8,43	100	66,7	84	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	1,6	1,5	58,1	0,25	100	58,1	60	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	1,2	1,1	91,7	0,71	100	91,7	24	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	1,4	1,3	140,3	0,62	100	140,3	18	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,6	0,6	75,3	0,91	82	61,7	0	Đảm bảo cấp nước thấp
32	Đá Bàn	0,6	0,5	78,61	0,91	80	62,9	0	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,7	1,6	10,25	1,33	100	10,3	61	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	2,0	1,8	20,75	0,74	100	20,8	61	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,5	0,5	37	0,83	100	37,0	61	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,7	0,6	31,24	0,11	100	31,2	46	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			22423	352,43	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		228,2	196,8	33795,3	459,71	96	33308,4	55	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hl} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	329,80	304,8	13057	94,5	100	13057	86	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	124,50	109,8	4665	39,5	100	4665	84	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	18,90	18,9	837	7,0	100	837	67	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	3,52	3,5	123	0,9	100	123	91	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiều	15,90	14,1	1037	9,6	100	1037	53	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	13,00	11,9	522	4,2	100	522	76	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	8,42	7,9	74,6	0,6	100	74,6	99	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,80	3,5	360	2,7	100	360	65	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,83	3,6	110	0,9	100	110	94	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,55	2,6	112	1,0	100	112	78	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,72	6,5	418	3,4	100	418	69	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	2,00	2,0	260	2,2	100	260	9	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,20	4,0	590	4,5	100	590	7	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	3,07	2,7	318	1,9	100	318	60	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	517,50	445,8	5361	244,2	100	5361	43	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	25,66	22,9	505	38,2	100	505	10	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	16,22	11,2	CNSH	1,7	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	19,52	15,7	181	1,5	100	181	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		1,121,1	991,4	28,531	458,43	100	28,531	60	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	6,86	5,97	262,8	1,50	100	263	84	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	6,10	5,86	220,0	1,47	100	220	80	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	13,68	12,96	515,5	4,21	100	515	74	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	17,07	16,58	680,8	4,39	100	681	67	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	52,80	41,50	1467,5	9,41	100	1467	85	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,42	5,99	275,6	1,80	100	276	93	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	4,05	3,93	151,7	0,99	100	152	62	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	31,26	30,22	464,2	6,16	100	464	72	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	21,01	17,81	398,3	3,66	100	398	73	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	65,61	61,21	1638,5	12,72	100	1639	58	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	42,00	39,07	610,8	3,58	100	611	76	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	70,89	67,10	173,6	1,18	100	174	90	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	8,71	8,00	261,1	1,77	100	261	69	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	6,85	6,37	68,3	0,66	100	68	61	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	3,24	2,56	258,5	1,40	100	259	62	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,79	0,65	129,3	0,74	100	129	42	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	6,16	5,65	156,7	0,92	100	157	75	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	363,49	331,42	7733	56,57	100	7733	74	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ								
La Ngà	34,6	30,5	1102,4	14,8	100	1102,4	60	Đảm bảo cấp nước
Bảo Đài	25,7	23,8	568,4	7,0	100	568,4	79	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	20,9	19,1	1286	8,3	100	1286	74	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	15,3	14,1	714,7	3,8	100	714,7	84	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	2,0	1,7			0		100	Không tưới vụ ĐX
Hồ Hà Thượng	13,8	12,7	853,3	3,9	100	853,3	82	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	8,4	8,1	312,2	2,2	100	312,2	75	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	6,2	6,0		2,3			65	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	320,5	2,5	100	320,5	42	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	3,5	3,2	130,9	1,3	100	130,9	58	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	4,1	3,3	94,2	0,9	100	94,2	90	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	4,3	2,9	101,5	0,9	100	101,5	88	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,5	0,4	22,1	0,2	100	22,1	96	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,8	1,5	20,6	0,3	100	20,6	99	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	39,2	36,3	1419,7	14,9	100	1419,7	69	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	187,1	167,3	6946,5	63,2	100	6946,5	73	
Đập								
Đập Sa Lung			409	5,5		409		
Đập Thạch Hãn			6836,1	121,1		6836,1		



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	427,45	354,05	34.782	610,692	100	34.782	61	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	52,70	48,52	1296	16,842	100	1296	86	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	13,66	10,97	250	4,418	100	250	48	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	10,11	9,41	548,6	7,420	100	548,6	92	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	6,03	5,94	111,0	1,342	100	111,0	81	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	5,51	5,43	192,8	2,699	100	192,8	76	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	3,99	1,85	79,8	0,990	100	79,8	74	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,30	2,28	22,0	0,182	100	22,0	84	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,85	0,63	23,6	0,443	100	23,6	93	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,34	0,47	55,3	0,620	100	55,3	62	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tà Rinh	0,50	0,33	11,0	0,115	100	11,0	87	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,55	0,49	36,6	0,419	100	36,6	75	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,36	0,34	29,6	0,336	100	29,6	81	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,23	0,17	21,7	0,207	100	21,7	69	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	526,58	440,89	37.460	646,725	100	37.460	65	

